

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ 4

PGS.TS Nguyễn Hồng Nga

Trường Đại học Kinh tế & Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: nganh@uel.edu.vn

Ngày nhận: 17/02/2022

Ngày nhận bản sửa: 25/5/2022

Ngày duyệt đăng: 24/6/2022

Tóm tắt

Bài viết đề cập một nhân tố rất quan trọng trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, đó là năng lực cạnh tranh của Việt Nam. Thông qua phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam qua Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu của WEF, nhất là, trụ cột về năng lực sáng tạo; nhìn vào các tiêu chí đánh giá GCI 4.0 như nguồn nhân lực, mức độ sáng tạo, đổi mới, mức độ kháng cự với các cú sốc bên ngoài và sự nhạy bén, văn hoá doanh nhân, doanh nghiệp có ý tưởng đột phá, sự phối hợp của nhiều bên liên quan, tư duy phản biện, niềm tin của xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô, quyền tài sản..., chúng ta dễ dàng thấy được một số vấn đề của nền kinh tế Việt Nam, trong đó, chỉ số Ổn định kinh tế vĩ mô được coi là điểm sáng của Việt Nam.

Điểm yếu nhất của nền giáo dục hiện nay là giáo dục chưa khuyến khích sự khác biệt, chưa động viên tinh thần khai phá, chưa kích thích sáng tạo và tư duy phản biện xã hội, v.v. Từ đó, tác giả đưa ra 5 khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam, trong đó, có vấn đề thể chế thúc đẩy sáng tạo và tạo niềm tin cho người dân và quốc tế, đồng thời, đẩy mạnh cải cách và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Từ khóa: Việt Nam, năng lực cạnh tranh, cách mạng công nghiệp 4.0.

Improve Vietnam's competitiveness in the context of the Industrial Revolution 4.0

Abstract

The article discusses competitiveness of Vietnam, a crucial factor in the context of the 4th Industrial Revolution. A couple of remarkable points in Vietnam's economy could be identified through inclusive studies on Vietnam's competitiveness status revealed in the WEF's Global Competitiveness Report, particularly in the analysis regarding innovation competency pillar; and assessments made on the base of GCI 4.0 evaluation criteria, i.e. labor market, creativity level, innovation, resistance to external shocks and flexibility, entrepreneurial culture, disruptive businesses, cooperation of stakeholders, social critical thinking, social trust, IT application capacity, infrastructure, stabilize macroeconomy, property rights.... Among those points, while the macroeconomic stability index seems prospective, education sector reveals its weak points, of which, the most concerning issue is that it neither encourages diversity nor inspires exploration, innovation and social critical thinking, etc. Therefore, five recommendations for enhancing Vietnam's competitiveness are introduced, including institutional issues to promote innovation and national and international trust, and strengthening education reform and quality.

Keywords: Vietnam, competitiveness, industrial revolution 4.0.

1. Dẫn nhập và tổng quan

Năng lực cạnh tranh quốc gia đang là một vấn đề quan trọng và được quan tâm

hiện nay, nhất là, đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia để tạo ra sự thịnh

vượng bền vững trong một nền kinh tế toàn cầu hiện nay. Từ năm 2016 đến nay, đầu mỗi năm, Chính phủ Việt Nam đều ban hành Nghị quyết 19/NQ-CP (từ 2016 đến 2018) và Nghị quyết số 02/NQ-CP (từ 2019 đến 2021) với các nhiệm vụ cụ thể và quan trọng nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, khuyến khích khởi nghiệp, sáng tạo.

Năng lực cạnh tranh được định nghĩa là “nhóm thể chế, chính sách và các nhân tố quyết định đến năng suất của một nền kinh tế” (WEF, 2009). Năng lực cạnh tranh là chìa khóa hướng đến sự phồn vinh của một dân tộc. Nâng cao năng lực cạnh tranh là một trong các chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng hàng đầu của nhà nước.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Thạch (2016) đã khẳng định vai trò của thể chế trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam. Tác giả đã kết luận: cải cách thể chế là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong giai đoạn hiện nay để nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm đưa nền kinh tế Việt Nam vào quỹ đạo phát triển bền vững.

Trên thế giới, có nghiên cứu nổi tiếng của Michael Porter về “Lợi thế cạnh tranh quốc gia” (2008). Ông khẳng định, cả chính phủ và doanh nghiệp đều có vai trò quan trọng trong việc gia tăng lợi thế cạnh tranh và năng lực cạnh tranh quốc gia thông qua chỉ số năng suất lao động. Chính phủ cần nỗ lực tạo ra môi trường hỗ trợ nâng cao năng suất và cải thiện môi trường kinh doanh theo nhiều cách để gia tăng năng lực sáng tạo. Để nâng cao năng suất, cần có những người lao động khỏe mạnh, có giáo dục và được làm việc trong môi trường an toàn. Theo Porter, có bốn giai đoạn phát triển cạnh tranh quốc gia gồm: (i) cạnh tranh dựa vào yếu tố sản xuất; (ii) cạnh tranh dựa vào đầu tư; (iii) cạnh tranh dựa vào đổi mới (3 giai đoạn phát triển năng lực cạnh tranh); và khi suy giảm sẽ (iv) cạnh tranh dựa vào của cải.

Từ năm 2005, Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) đã sử dụng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness

Index - GCI) như một công cụ để đo lường các yếu tố kinh tế vĩ mô và vĩ mô ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia; những điểm mạnh, điểm yếu của nền kinh tế các nước. Xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới cũng phản ánh các nhân tố ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh của một quốc gia, vốn cũng là các yếu tố cơ bản đối với tăng trưởng kinh tế bền vững.

Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2019 (GCI 4.0) do Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) công bố, Việt Nam đứng thứ 67 trong số 141 nước, tăng 10 bậc và 3,5 điểm so với năm 2018 (Năm 2018, Việt Nam đạt 58,1 điểm; tăng 0,2 điểm so với năm 2017).

Hầu hết, các tiêu chí quan trọng như ổn định kinh tế vĩ mô, y tế, quy mô thị trường, thị trường lao động..., Việt Nam đều ở mức xếp hạng cao hoặc có nhiều cải thiện. Đây là sự ghi nhận của WEF về những tiến bộ tích cực của Việt Nam trong nỗ lực cải cách thể chế, tạo dựng chính phủ kiến tạo và xây dựng các yếu tố nền tảng cho tăng trưởng dài hạn.

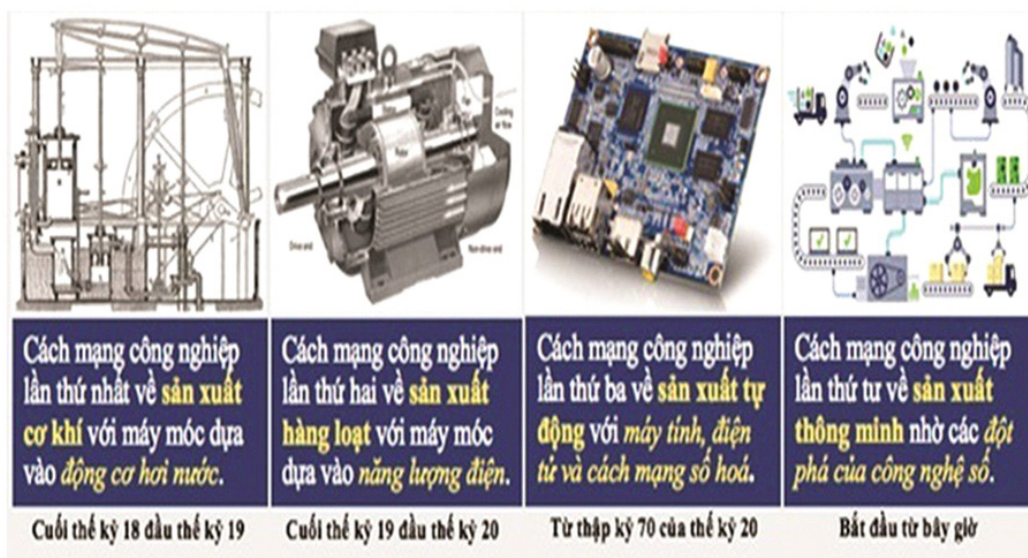
Tuy nhiên, bảng xếp hạng cũng đã chỉ ra một số tiêu chí của Việt Nam có thứ hạng thấp như năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, kỹ năng lao động và ứng dụng công nghệ thông tin... Nguyên nhân bởi những tiêu chí này đã có sự thay đổi khi bổ sung thêm các nội dung đánh giá mới bên trong nhằm nhấn mạnh yếu tố thúc đẩy ứng dụng cách mạng công nghiệp 4.0. Giống với chỉ số năng lực cạnh tranh trước đây, GCI 4.0 cũng dựa trên các trụ cột (12 trụ cột). Có tổng số 98 chỉ số được đánh giá. 12 trụ cột trong GCI 4.0 phản ánh quy mô và mức độ phức tạp của các yếu tố động lực thúc đẩy tăng năng suất và năng lực cạnh tranh. Những trụ cột này bao gồm: Thể chế; Cơ sở hạ tầng; Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; Ổn định kinh tế vĩ mô; Y tế; Kỹ năng; Thị trường hàng hoá; Thị trường lao động; Thị trường tài chính; Quy mô thị trường; Năng động trong kinh doanh; và Năng lực đổi mới sáng tạo.

Tại Hội thảo “Năng suất lao động ở Việt Nam - Nguồn gốc và thách thức cho sự

tăng trưởng” do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tổ chức ngày 28/4/2021, TS. Vũ Tiến Lộc cho biết: năng suất lao động của Việt Nam cũng được cải thiện rõ nét, bình quân giai đoạn 2016-2020, tăng 5,8%/năm, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (4,3%) và vượt mục tiêu đề ra (5%). Tuy nhiên, mức tăng này chưa đủ nhanh để có thể thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác. Năng suất lao động của Việt Nam năm 2020 theo ước tính của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), thấp hơn 7 lần so với Malaysia; 4 lần so với Trung Quốc; 3 lần so với Thái Lan, 2 lần so với Philippines và 26 lần so với Singapore. Điều này cho thấy năng suất lao động của Việt Nam là thấp, kể cả trong khu vực ASEAN.

nỗ của công nghiệp thế kỷ 19 lan rộng từ Anh đến châu Âu và sang tận Mỹ.

Cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại - kỷ nguyên sản xuất cơ khí, cơ giới hóa. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã thay thế hệ thống kỹ thuật cũ có tính truyền thống của thời đại nông nghiệp (kéo dài 17 thế kỷ), chủ yếu dựa vào gỗ, sức mạnh cơ bắp (lao động thủ công), sức nước, sức gió và sức kéo động vật bằng một hệ thống kỹ thuật mới với nguồn động lực là máy hơi nước và nguồn nguyên, nhiên vật liệu và năng lượng mới là sắt và than đá. Điều này làm cho lực lượng sản xuất được phát triển mạnh, tạo ra sự phát triển đáng ngạc nhiên của nền công nghiệp và kinh tế thế giới. Đây là giai đoạn quá độ từ nền sản



Nguồn: GS. Hồ Tú Bào (2017), *Hiểu về Cách mạng công nghiệp lần thứ 4*, www.hvcsnd.edu.vn/nghien-cuu-trao-doi/dai-hoc-40/hiieu-ve-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-4-3210

2. Sơ lược về các cuộc cách mạng công nghiệp

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất xảy ra vào khoảng năm 1784. Điểm cốt lõi của cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ nhất này là việc sử dụng năng lượng nước, hơi nước và cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng công nghiệp này được tiến hành sau khi James Watt phát minh ra động cơ hơi nước năm 1784. Phát minh vĩ đại này đã tạo tiền đề cho sự bùng

xuất nông nghiệp sang nền sản xuất cơ giới dựa trên những tiến bộ khoa học và kỹ thuật.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2 ra đời từ khoảng năm 1870 đến khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra. Đặc trưng quan trọng của cuộc cách mạng công nghiệp lần này là việc sử dụng năng lượng điện và phát minh các dây chuyền sản xuất trên quy mô lớn. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra gắn liền với sự phát triển của ngành điện, vận tải, hóa

học, sản xuất thép, và nhất là, sản xuất và tiêu dùng có tính kinh tế theo qui mô. Cuộc CMCN lần này đã tạo nên những tiền đề mới và cơ sở quan trọng để phát triển công nghiệp với tầm cao và hiện đại hơn.

Cuộc cách mạng này được chuẩn bị bằng quá trình phát triển 100 năm của các lực lượng sản xuất trên cơ sở nền sản xuất đại cơ khí và bằng sự phát triển của khoa học trên cơ sở kỹ thuật. Yếu tố quyết định của cuộc cách mạng này là chuyển sang sản xuất trên cơ sở điện - cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất, tạo ra các ngành mới trên cơ sở khoa học thuần túy, biến khoa học thành động lực chính của sự phát triển. Cuộc cách mạng này được thúc đẩy bởi sự ra đời của điện và dây chuyền lắp ráp.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 xuất hiện vào khoảng từ năm 1969, với sự ra đời và ảnh hưởng của công nghệ thông tin, sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Cuộc cách mạng này được gọi là cuộc cách mạng máy tính hay cách mạng số hóa, bởi vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính, máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990).

Cuộc cách mạng này đã tạo điều kiện tiết kiệm các tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực xã hội, cho phép chi phí tương đối thấp hơn để tạo ra cùng một khối lượng hàng hóa tiêu dùng. Kết quả, đã kéo theo sự thay đổi cơ cấu của nền sản xuất xã hội cũng như những mối tương quan giữa các khu vực I (nông - lâm - thủy sản), II (công nghiệp và xây dựng) và III (dịch vụ) của nền sản xuất xã hội. Sự thay đổi tận gốc các lực lượng sản xuất, cuộc cách mạng khoa học và công nghiệp hiện đại đã tác động tới mọi lĩnh vực đời sống xã hội loài người, nhất là, ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, vì đây chính là nơi phát sinh của cuộc cách mạng này.

Bản chất của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình,

phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy,...

Cuộc CMCN thứ 4 hay công nghiệp 4.0 là xu hướng hiện tại của tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Nó bao gồm các hệ thống mạng vật lý, mạng Internet kết nối vạn vật và điện toán đám mây.

Cuộc CMCN lần thứ 4 không chỉ là về các máy móc, hệ thống thông minh và được kết nối, mà còn có phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Đồng thời, các làn sóng của những đột phá xa hơn trong các lĩnh vực khác nhau từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, từ các năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử.

CMCN 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra các “nhà máy thông minh” hay “nhà máy số”. Trong các nhà máy thông minh này, các hệ thống vật lý không gian ảo sẽ giám sát các quá trình vật lý, tạo ra một bản sao ảo của thế giới vật lý. Với IoT, các hệ thống vật lý không gian ảo này tương tác với nhau và với con người theo thời gian thực, và thông qua IoS, người dùng sẽ được tham gia vào chuỗi giá trị thông qua việc sử dụng các dịch vụ này.

3. Thực trạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam qua Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu của WEF

Từ năm 2005, Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) đã sử dụng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) như một công cụ để đo lường các yếu tố kinh tế vĩ mô và vĩ mô ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia; những điểm mạnh, điểm yếu của nền kinh tế các nước. Xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới cũng phản ánh các nhân tố ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh của một quốc gia, vốn cũng là các yếu tố cơ bản đối với tăng trưởng kinh tế bền vững.

Từ năm 2018, WEF chính thức áp dụng phương pháp mới và công bố Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 với việc đánh giá và xếp hạng chỉ số năng lực cạnh

tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0). Theo cách tiếp cận mới, chỉ số GCI 4.0 được xác định dựa trên một tập hợp mới các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0. Chỉ số này đánh giá các yếu tố quyết định mức độ năng suất của mỗi quốc gia - động lực quan trọng nhất để cải thiện mức sống trong dài hạn, theo 12 trụ cột quan trọng tác động đến năng suất với tổng cộng 98 chỉ tiêu cụ thể, trong đó, 64 chỉ tiêu là những chỉ tiêu mới so với trước năm 2018. Do cách tiếp cận khác nhau nên xếp hạng GCI 4.0 không so sánh được với xếp hạng GCI trước đây.

Đến nay, báo cáo xếp hạng GCI 4.0 các năm 2020 và 2021 chưa được công bố chi tiết như các năm trước đây do đại dịch Covid-19. Vì vậy, một số phân tích năng lực cạnh tranh của Việt Nam sẽ tham chiếu kết

quả báo cáo GCI 4.0 năm 2019 được WEF công bố ngày 08/10/2019.

Hình 1 cho thấy GCI 4.0 năm 2019 xếp hạng Việt Nam ở vị trí 67/141 quốc gia trên thế giới và đứng ở vị trí 7/9 quốc gia ASEAN (tương tự năm 2018, Việt Nam vẫn chỉ đứng trên Lào và Campuchia). So với năm 2018, Việt Nam đã tăng 3,5 điểm tổng thể (từ 58 điểm lên 61,5 điểm) cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7 điểm) và tăng 10 bậc (từ vị trí 77 lên vị trí 67).

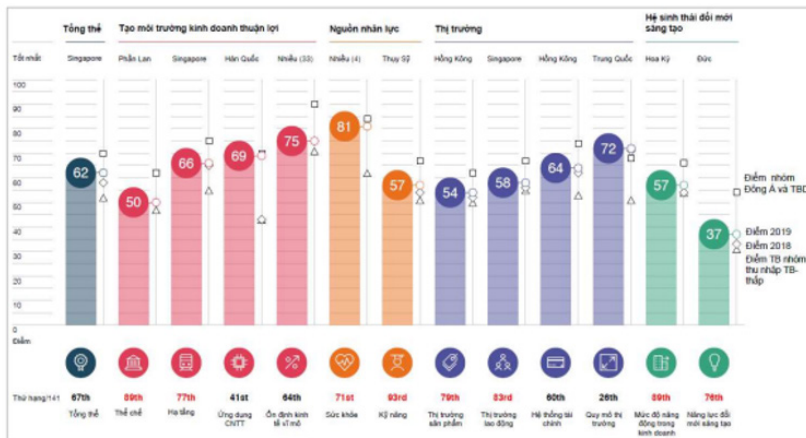
Điều đáng ghi nhận là Việt Nam là quốc gia có điểm số với thứ hạng tăng nhiều trên bảng xếp hạng GCI 4.0 năm 2019. Sự thăng hạng này cho thấy năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam đã được đánh giá là cải thiện vượt trội so với những lần đánh giá trước đó.

Trong 12 trụ cột đánh giá năm 2019

		GCI 4.0 2019		
Thứ tự	Quốc gia	Điểm tổng thể		Xếp hạng
1	Singapore	84,8	↑ 1,3	1
2	Malaysia	74,6	↑ 0,2	27
3	Thái Lan	68,1	↑ 0,6	40
4	Indonesia	64,6	↓ (0,3)	50
5	Brunei Darussalam	62,8	↑ 1,4	56
6	Philippines	61,9	↓ (0,2)	64
7	Việt Nam	61,5	↑ 3,4	67
8	Cambodia	52,1	↑ 1,9	106
9	Lào PDR	50,1	↑ 0,8	113

Hình 1. So sánh xếp hạng năng lực cạnh tranh GCI 4.0 của Việt Nam với các nước ASEAN

Nguồn: Báo cáo GCI 4.0 năm 2019



Hình 2. Điểm số các trụ cột của GCI 4.0 của Việt Nam so với các nước trong khu vực

Nguồn: Báo cáo GCI 4.0 năm 2019

của WEF, trụ cột “Ứng dụng công nghệ thông tin” của Việt Nam tăng điểm và tăng hạng nhiều nhất (tăng 25,7 điểm và 54 bậc; từ 43,3 điểm lên 69,0 điểm và theo đó, thứ hạng từ vị trí 95 lên vị trí 41). Tất cả các chỉ số thành phần trong trụ cột này đều tăng điểm, tăng hạng (như Thuê bao internet cáp quang, Thuê bao di động, Thuê bao di động băng thông rộng, Số người sử dụng internet, Thuê bao Internet băng thông rộng cố định). Đây là một nỗ lực quan trọng của Việt Nam

trong việc xây dựng chính phủ điện tử, các cổng thông tin quốc gia trong hầu như tất cả các lĩnh vực của cuộc sống.

So với năm 2018, cả 4 trụ cột thuộc nhóm “Thị trường” của Việt Nam theo đánh giá của WEF đều có sự cải thiện. Cụ thể, “Thị trường hàng hóa” tăng 23 bậc lên thứ 79 (tăng 2 điểm); “Thị trường lao động” tăng 7 bậc lên thứ 83 (tăng 2 điểm); “Qui mô thị trường” tăng 3 bậc trong bảng xếp hạng (thứ 26) và tăng 1 điểm đánh giá; “Thị

Bảng 1. Năng lực sáng tạo của Việt Nam năm 2018

	Số điểm	Tăng/giảm	Thứ hạng/140
Diversity of workforce (Tính đa dạng của thị trường lao động)	52.6	giảm	91
State of cluster development (Mức độ phát triển các cụm ngành)	45.2	giảm	77
International co-inventions applications/million pop (Đồng phát minh sáng chế quốc tế)	3.4	giảm	80
Multi-stakeholder collaboration (Hợp tác đa bên)	38.2	giảm	97
Scientific publications H Index (Ấn phẩm khoa học)	76.3	tăng	59
Patent applications applications/million pop (Số bằng phát minh, sáng chế)	3.4	giảm	89
R&D expenditures % GDP (Chi phí cho nghiên cứu và triển khai)	12.5	không đổi	76
Quality of research institutions index (Chỉ số phát triển các viện, đơn vị nghiên cứu)	3.0	tăng	60
Buyer sophistication (Mức độ tinh thông của khách hàng)	36.2	giảm	90
Trademark applications applications/million pop (Đăng ký nhãn hiệu)	63.2	tăng	79

Nguồn: WEF, năm 2019

Bảng 2. Năng lực sáng tạo của Việt Nam năm 2019

	Số điểm	Tăng/giảm	Thứ hạng/141
Diversity of workforce (Tính đa dạng của thị trường lao động)	56.5	tăng	75
State of cluster development (Mức độ phát triển các cụm ngành)	52.4	tăng	44
International co-inventions applications/million pop (Đồng phát minh sáng chế quốc tế)	3.4	không đổi	82
Multi-stakeholder collaboration (Hợp tác đa bên)	43.9	tăng	80
Scientific publications H Index (Ấn phẩm khoa học)	77.2	tăng	59
Patent applications applications/million pop (Số bằng phát minh, sáng chế)	3.4	không đổi	91
R&D expenditures % GDP (Chi phí cho nghiên cứu và triển khai)	14.7	tăng	70
Quality of research institutions index (Chỉ số phát triển các viện, đơn vị nghiên cứu)	4.2	tăng	58
Buyer sophistication (Mức độ tinh thông của khách hàng)	47.8	tăng	44
Trademark applications applications/million pop (Đăng ký nhãn hiệu)	64.1	tăng	80

Nguồn: WEF, năm 2020

trường Tài chính” mặc dù tăng 2 điểm đánh giá nhưng lại bị tụt xuống 1 bậc (thứ 60) do thị trường chứng khoán thế giới năm 2019 tăng nhiều hơn so với Việt Nam.

Về nhóm chỉ tiêu “Hệ sinh thái Đột phá sáng tạo”, WEF cũng ghi nhận nhiều cải thiện của Việt Nam. Chỉ tiêu “Năng động trong kinh doanh” tăng 12 bậc và xếp thứ 89 (tăng 3 điểm đánh giá), “Năng lực đổi mới sáng tạo” tăng 6 bậc và xếp thứ 76 (tăng 4 điểm).

Nhóm chỉ tiêu “Nguồn nhân lực”, “Kỹ năng” tăng 3 điểm và tăng 4 bậc lên thứ 93 với 57 điểm. “Sức khỏe” không có sự thay đổi điểm số và tụt xuống thứ 71 (giảm 3 bậc).

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ muốn đề cập đến trụ cột về Năng lực sáng tạo của Việt Nam. Theo quan điểm của tác giả, đây là trụ cột quan trọng nhất trong các trụ cột và tác động đến các trụ cột còn lại, nhất là, trụ cột Thị trường hàng hóa.

Như vậy, chúng ta thấy rằng trong 10 tiêu chí của trụ cột Năng lực sáng tạo thì 6 tiêu chí giảm, 1 tiêu chí không đổi và 3 tiêu chí tăng điểm trong năm 2018. Trong 10 tiêu chí này, chỉ có 2 tiêu chí nằm trong top 50% cao nhất là tiêu chí Các ấn phẩm khoa học và Chỉ số phát triển các viện, đơn vị nghiên cứu. Năm 2019, có 8 tiêu chí được cải thiện về điểm số, 2 tiêu chí không đổi là Đồng phát minh sáng chế quốc tế và Số bằng phát minh, sáng chế. Chúng ta có thêm 2 tiêu chí lọt vào top 30% tốt nhất là Mức độ phát triển các cụm ngành và Mức độ tinh thông của khách hàng. Trong các năm vừa qua, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc cải cách thể chế và nâng cao chất lượng giáo dục, nhất là, giáo dục đại học. Các trường đại học và viện nghiên cứu đẩy mạnh công bố quốc tế để chen chân vào bảng xếp hạng đại học toàn cầu. Hiện Việt Nam đã có 11 trường đại học lọt vào top 500 trường đại học tốt nhất châu Á theo đánh giá của Tổ chức xếp hạng Quacquarelli Symonds - Anh (QS AUR) (ngày 02/11/2021). Có 2 trường đại học của Việt Nam là Trường Đại học (ĐH) Duy Tân và Trường ĐH Tôn Đức Thắng lọt vào Top 500 thế giới (vị trí 401-500)

trên Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất thế giới năm 2022 theo Times Higher Education (THE) và mới đây nhất, vào ngày 06/10/2021, Việt Nam có 5 trường lọt vào top 800 trong lĩnh vực khoa học máy tính, đó là 2 Trường ĐH Duy Tân và Trường ĐH Tôn Đức Thắng cùng xếp vị trí 251-300, Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội đã hạ từ vị trí 501- 600 năm ngoái xuống hạng 601-800, cùng đứng chung vị trí với ĐH Quốc gia Hà Nội và ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Sáu chỉ số còn lại đều xếp thấp, nằm trong số 50% các nước thấp nhất, nhất là, chỉ số Bằng phát minh, sáng chế và Hợp tác đa bên. Trong những năm qua, học sinh Việt Nam đạt nhiều giải quốc tế Olympic về Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, nhưng điều này không được phản ánh trong năng lực sáng tạo của người Việt. Chúng ta đều biết, hiện nay, 2 trụ cột để phát triển kinh tế bền vững là Giáo dục và Công nghệ, cả hai trụ cột này ở Việt Nam đều yếu, nhất là, giáo dục đại học, đỉnh cao của ngành giáo dục, nơi hội tụ tinh hoa của dân tộc và kết tinh trí tuệ Việt trong việc nghiên cứu và triển khai.

Không áp dụng khoa học công nghệ thì không thể tạo ra sản phẩm mới tốt hơn, nhanh hơn, chất lượng hơn và chi phí thấp hơn, hay không thể có sản phẩm có lợi thế cạnh tranh qui mô toàn cầu. Và quan trọng hơn, chúng ta không thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu để tạo chỗ đứng vững vàng và bền vững cho nền kinh tế nước nhà.

Nhìn vào các tiêu chí đánh giá GCI 4.0 như nguồn nhân lực, mức độ sáng tạo, đổi mới, mức độ kháng cự với các cú sốc bên ngoài và sự nhạy bén, văn hoá doanh nhân, doanh nghiệp có ý tưởng đột phá, sự phối hợp của nhiều bên liên quan, tư duy phản biện, niềm tin của xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô, quyền tài sản..., chúng ta dễ dàng thấy được một số vấn đề của nền kinh tế Việt Nam, trong đó, chỉ số Ổn định kinh tế vĩ mô được coi là điểm sáng của Việt Nam.

Điểm yếu nhất của nền giáo dục hiện nay là giáo dục chưa khuyến khích sự khác biệt, chưa động viên tinh thần khai phá,

chưa kích thích sáng tạo và tư duy phản biện xã hội.

Alfred North Whitehead (1861-1947) - nhà toán học và triết học Anh từng viết năm 1916: “Trong điều kiện cuộc sống hiện đại, luật lệ này là tuyệt đối: cuộc chạy đua nào không tôn trọng trí óc được đào luyện thì sẽ diệt vong. Tất cả sự anh hùng của anh, tất cả vẻ quyền rũ xã hội của anh, tất cả sự lanh lợi của anh, đều không mấy may lay chuyển một ngón tay của số phận. Hôm nay, chúng ta kiên định quan điểm của mình. Ngày mai, khoa học sẽ tiến thêm một bước về phía trước, và sẽ không có phiên tòa phúc thẩm nào dành cho những kẻ không có giáo dục”. Do vậy, cần đánh giá lại vai trò của giáo dục, tri thức và đội ngũ tri thức tại Việt Nam hiện nay.

Hai giáo sư đến từ MIT là Erik Brynjolfsson và Andrew McAfee lập luận rằng, điểm mấu chốt của thời đại máy móc này nằm ở máy tính, cách mà hiện nay, nó có thể tự học thay vì làm theo các chỉ thị được mã hóa như trước đây. Khả năng này được dự báo sẽ có tác động rất lớn đến thế giới của chúng ta. Máy tính sẽ chẩn đoán bệnh tật, lái xe, dự báo sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng, chăm sóc người già, nói chuyện với con người và danh sách này còn được tiếp tục dài thêm. Cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên cho phép con người làm chủ sức mạnh cơ học. Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chúng ta khai thác sức mạnh của năng lượng điện. Trong kỷ nguyên số, con người sẽ làm chủ sức mạnh trí óc [5, tr.46].

4. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong bối cảnh cuộc CMCN lần thứ 4

Thứ nhất, cần đẩy mạnh hơn nữa chất lượng giáo dục nói chung và chất lượng giáo dục đại học nói riêng. Chúng ta cần loại bỏ căn bệnh thành tích và hô hào thành tích trên mọi khía cạnh của nền kinh tế, nhất là, trong giáo dục. Hạn chế khẩu hiệu suông và đi vào thực chất của mọi vấn đề. Bệnh thành tích thường đi liền với giả dối và không trung thực. Trong tác phẩm nổi tiếng “*Sửa đổi lối làm việc*” (1947), Chủ tịch Hồ

Chí Minh đã nghiêm khắc phê phán bệnh thành tích và tệ báo cáo “không thật thà” (chữ Bác dùng) trong Đảng: “Làm được ít suýt ra nhiều, để làm một bản báo cáo cho oai, nhưng xét kỹ lại thì rỗng tuếch. (...) Thế là, dối trá với Đảng, có tội với Đảng. Làm việc không thiết thực, báo cáo không thật thà, cũng là một bệnh rất nguy hiểm”. Tuần Tử đã từng nói: “Người chê ta mà chê phải là thầy ta, người khen ta mà khen phải là bạn ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy”. Bỏ căn bệnh thành tích, bỏ đi một số danh hiệu trống rỗng trong thi đua sẽ tự động loại bỏ một số căn bệnh như chạy chức, chạy quyền, chạy danh hiệu, chạy thi đua...

Thứ hai, cần gia tăng đầu tư ngân sách nhà nước cho nghiên cứu và triển khai (R&D), xây dựng một số trường đại học tinh hoa định hướng nghiên cứu. Xây dựng thể chế khuyến khích nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Nếu tính tỷ trọng trong GDP thì dù chúng ta đã có nhiều nỗ lực tăng chi cho khoa học công nghệ nhưng đến năm 2019 cũng chỉ đạt con số 0,6% GDP, trong khi Trung Quốc là trên 2% GDP, Mỹ trên 3% GDP, EU cũng trên 2% GDP, Nhật 3,2% GDP, Hàn Quốc 4,64% GDP, các nước OECD bình quân là 2,68% GDP, cao nhất là Israel 5,44% GDP. Trung bình trên thế giới tỷ lệ đầu tư cho R&D là 2,2% GDP. Do vậy, theo chúng tôi, chính phủ Việt Nam cần tăng đầu tư cho R&D lên ít nhất 1,5% GDP trong các năm tới.

Thứ ba, cần coi trọng và sử dụng hiệu quả nhân tài trong các lĩnh vực để hạn chế “chảy máu chất xám”. Trong trường hợp này, Nhà nước cần phải công tâm và hỗ trợ người giỏi thực sự để họ có thể cống hiến tài năng và nghị lực cho nước nhà. Không để cái xấu hoành hành trong xã hội, việc tốt và người tốt phải được trọng dụng. Chỗ đứng hiện nay là tri thức và sự dũng cảm của đội ngũ tri thức, không có chỗ đứng cho những kẻ giả mạo tri thức. Không thể áp dụng được những thành quả của cuộc CMCN lần thứ 4 nếu thiếu khả năng thích ứng với hoàn cảnh mới, kiến thức mới và nhu cầu mới, những khả năng này chỉ tồn tại với những ai có

nền tảng tri thức hiện đại, biết các công cụ tư duy, khả năng chuyên môn vững vàng và các kỹ năng hiện đại, trong đó, có kỹ năng thuyết trình và giao tiếp hiệu quả.

Thứ tư, đẩy mạnh hơn nữa cải cách thể chế, xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển, phải làm sao tạo ra thể chế và con người để tạo ra niềm tin cho dân chúng và quốc tế. John Stuart Mill từng nói: “Một người có niềm tin thì có sức mạnh xã hội bằng 99 người chỉ có lợi ích”.

Thứ năm, Nhà nước cần minh bạch hơn và có trách nhiệm giải trình nhiều hơn trong các quyết sách quan trọng ảnh hưởng đến vận mệnh quốc gia và lợi ích của đa số người dân. Hơn nữa, Nhà nước cần phải có cách thức kiểm soát bản thân và đội ngũ của mình minh bạch và hiệu quả.

“Trong việc tạo dựng một chính phủ con người quản lý con người, khó khăn lớn nằm ở chỗ, trước hết, phải đảm bảo chính phủ kiểm soát được những người phải quản lý, và tiếp theo, phải đảm bảo được chính phủ phải kiểm soát được chính bản thân mình” (James Madison, 1778 (1751-1836).

Thứ sáu, chính phủ cần trực tiếp đặt

hàng trong việc triển khai nghiên cứu khoa học cơ bản cho những trường đại học của Việt Nam được xếp hạng cao trên thế giới, nhất là, các lĩnh vực điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật và trí tuệ nhân tạo.

5. Kết luận

Năng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam là một đòi hỏi khách quan trong bối cảnh hiện nay của cuộc CMCN lần thứ 4, trong đó, cần nhấn mạnh đến khả năng sáng tạo của đất nước, nhất là của giới tinh hoa nước nhà.

Muốn sáng tạo, cần phải tạo ra những con người sáng tạo. Nên chấp nhận “sự phá hủy mang tính sáng tạo” mà nhà Kinh tế học Schumpeter đã viết cách đây gần 100 năm.

Bài viết đề xuất một vài khuyến nghị cả tầm vi mô và vĩ mô để nâng cao khả năng sáng tạo của đất nước, từ đó, nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trên trường quốc tế và cuối cùng là tăng năng suất lao động. Chúng ta hy vọng và có quyền mơ ước về một Việt Nam hùng cường và giàu mạnh để đạt mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bastiat Claude Frederic (2016), *Luật pháp*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Đăng Dung (2008), *Chế ước quyền lực nhà nước*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [3]. David Held (2014), *Các mô hình quản lý nhà nước hiện đại*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [4]. Đinh Tuấn Minh và Phạm Thế Anh chủ biên (2016), *Từ nhà nước điều hành sang nhà nước kiến tạo*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [5]. Ngân hàng thế giới (1998), *Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi*, Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Siebel Thomas M (2019), *Chuyển đổi số*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7]. Spence Michael (2012), *Sự hội tụ kế tiếp*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8]. Porter Micheal (2008), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [9]. <https://baomoi.com/cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-la-gi/c/22861841.epi>.
- [10]. Nguyễn Ngọc Thạch, Thể chế và năng lực cạnh tranh quốc gia, *Tap chí Ngân hàng số* 7, tháng 4/2016.
- [11]. <https://vov.vn/kinh-te/viet-nam-xep-thu-77140-ve-nang-luc-cananh-tranh-toan-cau-nam-2018-827124.vov>.
- [12]. <http://www3.weforum.org/docs/GCR2018/05FullReport/TheGlobalCompetitiveness-Report2018&2019.pdf>
- [13]. World Economic Forum, The Global Competitiveness Report 2009-2010.